

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI
KCN Biên Hòa 1, Đường số 1, P. Trấn Biên, T. Đồng Nai
(Mã CK : VTH)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2025

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán	2-5
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	8-22

Tháng 10/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		398,427,232,005	437,015,310,556
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	18,029,525,266	18,806,226,589
1.	Tiền	111		7,366,384,607	8,222,908,954
2.	Các khoản tương đương tiền	112		10,663,140,659	10,583,317,635
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		69,477,600,000	68,580,000,000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	69,477,600,000	68,580,000,000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85,992,361,435	90,763,424,539
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	64,849,733,362	87,561,207,787
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	21,045,053,989	5,337,855,789
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	2,528,197,749	1,133,988,052
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(3,269,627,089)	(3,269,627,089)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		839,003,424	-
IV.	Hàng tồn kho	140		218,125,853,253	256,155,139,685
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	218,125,853,253	256,155,139,685
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		6,801,892,051	2,710,519,743
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	3,161,090,452	2,551,232,141
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3,640,801,599	159,287,602
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		299,578,561,657	116,809,341,443
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		247,000,000	247,000,000
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	247,000,000	247,000,000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		88,542,244,131	90,879,029,093
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	83,648,206,491	85,879,940,986
-	Nguyên giá	222		169,380,938,257	169,380,938,257
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(85,732,731,766)	(83,500,997,271)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	4,035,040,155	4,109,763,121
-	Nguyên giá	225		4,483,377,950	4,483,377,950
-	Giá trị hao mòn lũy kế	226		(448,337,795)	(373,614,829)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	858,997,485	889,324,986
-	Nguyên giá	228		1,105,600,000	1,105,600,000
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(246,602,515)	(216,275,014)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
-	Nguyên giá	231		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		196,956,627,265	9,803,145,602
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	196,956,627,265	9,803,145,602
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		13,832,690,261	15,880,166,748
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	13,832,690,261	15,880,166,748
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		698,005,793,662	553,824,651,999

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		592,202,690,176	450,250,707,687
I.	Nợ ngắn hạn	310		403,534,586,027	433,885,112,430
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	56,232,527,906	107,478,831,153
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	21,887,830,560	18,370,177,545
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2,607,070,306	2,052,537,945
4.	Phải trả người lao động	314	V.16	1,686,267,667	1,916,707,638
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1,446,729,635	1,262,676,324
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	5,353,111,175	2,299,934,438
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	313,848,763,730	300,031,962,339
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	472,285,048	472,285,048
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		188,668,104,149	16,365,595,257
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	188,668,104,149	16,365,595,257
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		105,803,103,486	103,573,944,312
I.	Vốn chủ sở hữu	410		105,803,103,486	103,573,944,312
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	78,999,890,000	78,999,890,000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		78,999,890,000	78,999,890,000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.21	27,840,677	27,840,677
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21	26,775,372,809	24,546,213,635
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24,546,213,635	18,215,603,173
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2,229,159,174	6,330,610,462
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		698,005,793,662	553,824,651,999



Nguyễn Thị Bảo Phương
Người lập biểu



Bạch Thị Minh Thu
Kế toán trưởng



Mai Phan Cẩm Tú
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	202,535,994,613	244,179,082,433	770,218,879,830	469,778,185,200
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	52,160,010	1,026,287,300	52,160,010	5,746,981,410
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		202,483,834,603	243,152,795,133	770,166,719,820	464,031,203,790
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	180,567,189,868	224,562,753,999	703,380,955,218	420,877,661,789
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21,916,644,735	18,590,041,134	66,785,764,602	43,153,542,001
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	777,703,630	1,313,357	1,515,114,624	215,028,622
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	6,647,878,231	4,270,260,395	17,114,849,204	11,232,781,532
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,320,391,885	4,223,630,530	15,876,891,513	11,215,886,987
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	11,213,725,765	8,771,862,590	32,141,421,662	17,992,297,609
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	1,890,666,432	2,545,024,828	6,950,845,591	7,919,622,467
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		2,942,077,937	3,004,206,678	12,093,762,769	6,223,869,015
11. Thu nhập khác	31	VI.8	489,130	3,799,163	235,526,697	131,140,789
12. Chi phí khác	32	VI.9	156,118,100	54,115,262	1,137,207,251	128,823,929
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(155,628,970)	(50,316,099)	(901,680,554)	2,316,860
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,786,448,967	2,953,890,579	11,192,082,215	6,226,185,875
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		557,289,793	590,778,116	2,632,312,579	1,305,237,175
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,229,159,174	2,363,112,463	8,559,769,636	4,920,948,700
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	282	299	1,084	623
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	282	299	1,084	623



Nguyễn Thị Bảo Phương
Người lập biểu



Bạch Thị Minh Thu
Kế toán trưởng



Mai Phan Cẩm Tú
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		246,505,035,338	480,940,344,407
2. Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(112,772,877,257)	(514,758,614,776)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(1,045,025,344)	(14,950,218,950)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(6,515,336,022)	(10,602,463,450)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-	(1,463,534,182)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		65,193,191,340	38,870,979,593
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(63,995,907,914)	(44,594,528,481)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		127,369,080,141	(66,558,035,839)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(198,000,000,000)	(13,000,214,102)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		-	4,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(750,000,000)	(13,380,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1,760,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		550,280,606	31,226,013
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(198,199,719,394)	(24,584,988,089)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		221,413,192,787	431,376,660,048
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(151,359,254,857)	(337,923,851,243)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		70,053,937,930	93,452,808,805
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(776,701,323)	2,309,784,877
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18,806,226,589	728,054,977
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		18,029,525,266	3,037,839,854



Nguyễn Thị Bảo Phương
Người lập biểu



Bạch Thị Minh Thu
Kế toán trưởng



Mai Phan Cẩm Tú
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Tiền thân của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái là Việt Thái Dạ Kim Công ty - được thành lập từ tháng 5 năm 1973 do ông Mã Việt Tu làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám Đốc Công ty.
- Năm 1996, Công ty Dây và Cáp điện Việt Nam (CADIVI) tách một phần Xí nghiệp Việt Thái thành lập công ty liên doanh dây đồng CFT và phần còn lại sát nhập với nhà máy Đá mài.
- Tháng 7 năm 2004, Bộ Công Nghiệp quyết định chuyển Xí nghiệp Việt Thái thành công ty cổ phần nhưng Nhà nước không nắm cổ phần chi phối.
- Công ty Cổ phần Việt Thái chính thức được thành lập với vốn điều lệ là 12 tỷ đồng với Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 47030000274 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 15/09/2005.
- Tháng 6 năm 2007: Công ty phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn điều lệ lên thành 50 tỷ và Công ty trở thành công ty đại chúng.
- Tháng 5 năm 2008, Công ty Cổ phần Việt Thái đổi tên thành Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Thái.
- Hiện nay, Công ty cổ phần Dây cáp điện Việt Thái đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 12/09/2022 với Mã số doanh nghiệp : 3600751476
- Hoạt động chính của Công ty là:
 - Sản xuất kinh doanh các mặt hàng đồng, nhôm, dây và cáp điện.
 - Đại lý bán hàng và dịch vụ thương mại.
 - Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị và phụ tùng.
- Các sản phẩm, dịch vụ chính:
 - Dây cáp điện.
 - Dây nhôm 9,5 mm.
- Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 1, Phường An Bình, Thành Phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
- Theo Quyết định số 538/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 02 tháng 10 năm 2014, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo các nội dung sau:
 - Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông;
 - Mã chứng khoán: VTH;
 - Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng;
 - Số lượng cổ phiếu: 5.000.000 cổ phiếu;
 - Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 50.000.000.000 đồng.
- Ngày 29 tháng 10 năm 2014, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch.
- Ngày 14/09/2022 Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội ra Quyết định số 635/QĐ-SGDHN chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu số lượng 2.899.989 cổ phiếu có giá trị 28.999.890.000 đồng. Sau bổ sung:
 - Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông;
 - Mã chứng khoán: VTH;
 - Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng;
 - Số lượng cổ phiếu: 7.899.989 cổ phiếu;
 - Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 78.999.890.000 đồng.

1.ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Thái (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần.

2.Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3.Ngành nghề kinh doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Sản xuất, kinh doanh các mặt hàng: đồng, thau, nhôm, dây và cáp điện, vật tư và thiết bị, kinh doanh đại lý bán hàng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, do vậy các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6. Nhân viên: Tại ngày 30/09/2025 Công ty có 125 nhân viên.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các Thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối Quý 3.2025	Số đầu quý
Tiền mặt	115,921,740	106,024,107
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7,250,462,867	8,116,884,847
Các khoản tương đương tiền	10,663,140,659	10,583,317,635
Cộng	18,029,525,266	18,806,226,589

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng đến 12 tháng

	Cuối quý	Đầu quý
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	9,995,000,000	9,995,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	33,355,000,000	32,605,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	18,147,600,000	18,000,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	7,980,000,000	7,980,000,000
Cộng	69,477,600,000	68,580,000,000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối quý	Đầu quý
Chi Nhánh Tổng Công Ty Điện Lực Thành Phố Hồ Chí Minh TNHH- Công Ty Điện Lực Vũng Tàu	3,154,401,664	3,154,401,664
Công Ty Điện Lực Đồng Nai - Chi Nhánh Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam TNHH	8,241,892,554	-
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Đầu Tư Thương Mại Công Nghiệp Việt Á	3,746,858,421	4,495,825,224
Công Ty Điện Lực Lâm Đồng	3,427,097,330	3,170,818,138
Các Khách Hàng Khác	46,279,483,393	76,740,162,761
Cộng	64,849,733,362	87,561,207,787

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu quý
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Nhựa Gỗ Châu Âu	2,617,120,814	2,617,120,814
Công Ty TNHH Tech Media	245,463,610	212,306,435
Công Ty TNHH Mtv Xây Dựng Táo Vàng	284,817,600	117,504,000
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Đầu Tư Hưng Việt - Chi Nhánh TPHCM	363,487,824	55,641,684
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Đức Tường	12,389,838,897	939,770,295
Các nhà cung cấp khác	5,144,325,244	1,395,512,561
Cộng	21,045,053,989	5,337,855,789

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	560,975,225	-	341,330,107	-
Các khoản đặt cọc, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1,967,222,524	-	792,657,945	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	-	-	-	-
Cộng	2,528,197,749	-	1,133,988,052	-

5b. Phải thu dài hạn khác

Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

	Số cuối Quý	Số đầu Quý
Các khoản đặt cọc, ký cược, ký quỹ dài hạn	247,000,000	247,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Cộng	247,000,000	247,000,000

6. Trích lập dự phòng phải thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Trích lập dự phòng	3,269,627,089	3,269,627,089
Cộng	3,269,627,089	3,269,627,089

7. Hàng tồn kho

	Số cuối Quý		Số đầu Quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	71,103,333,550	-	111,862,105,105	-
Công cụ, dụng cụ	282,569,712	-	280,335,287	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21,121,303,019	-	18,416,217,108	-
Thành phẩm	110,813,243,004	-	107,740,225,927	-
Hàng hóa	14,805,403,968	-	17,856,256,258	-
Cộng	218,125,853,253	-	256,155,139,685	-

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu quý
Công cụ, dụng cụ	768,565,544	606,089,939
Chi phí bảo hiểm	110,358,039	89,721,983
Chi phí sửa chữa	101,061,419	82,163,755
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	2,181,105,451	1,773,256,464
Cộng	3,161,090,452	2,551,232,141

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối quý	Đầu quý
Công cụ, dụng cụ	8,546,941,104	9,824,070,235
Chi phí sửa chữa	4,629,875,191	5,321,695,622
Các chi phí trả trước dài hạn khác	655,873,965	734,400,891
Cộng	13,832,690,261	15,880,166,748

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu quý	14,102,368,926	143,168,409,568	10,334,537,375	1,775,622,388	169,380,938,257
Giảm trong năm/kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Mua tại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-	-	-
Số cuối Quý	14,102,368,926	143,168,409,568	10,334,537,375	1,775,622,388	169,380,938,257
<i>Trong đó:</i>					
Giá trị hao mòn					
Số đầu quý	12,873,041,671	64,051,693,005	5,159,303,529	1,416,959,066	83,500,997,271
Khấu hao trong năm/kỳ	122,622,753	1,830,415,036	257,165,304	21,531,402	2,231,734,495
Mua tại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-	-	-
Số cuối Quý	12,995,664,424	65,882,108,041	5,416,468,833	1,438,490,468	85,732,731,760
Giá trị còn lại					
Số đầu quý	1,448,209,503	78,897,834,315	5,175,233,846	358,663,322	85,879,940,986
Số cuối Quý	1,106,704,502	77,286,301,527	4,918,068,542	337,131,920	83,648,206,491

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu quý	4,483,377,950	4,483,377,950
Số cuối Quý	4,483,377,950	4,483,377,950
Giá trị hao mòn		
Số đầu quý	373,614,829	373,614,829
Khấu hao trong năm/kỳ	74,722,966	74,722,966
Số cuối Quý	448,337,795	448,337,795
Giá trị còn lại		
Số đầu quý	4,109,763,131	4,109,763,131
Số cuối Quý	4,035,040,155	4,035,040,155

11. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm máy tính	Chứng nhận Quốc Tế TUV	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu quý	430,000,000	675,600,000	1,105,600,000
Mua trong năm/kỳ	-	-	-
Số cuối Quý	430,000,000	675,600,000	1,105,600,000

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI**Giá trị hao mòn**

Số đầu quý	188,125,014	28,150,000	216,275,014
Khấu hao trong năm/kỳ	13,437,501	16,890,000	30,327,501
Số cuối Quý	201,562,515	45,040,000	246,602,515
Giá trị còn lại			
Số đầu quý	241,874,986	647,450,000	889,324,986
Số cuối Quý	228,437,485	630,560,000	858,997,485

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Khoản chi phí mua sắm tài sản cố định, chi tiết như sau

	Cuối quý	Đầu quý
Số đầu kỳ	9,803,145,602	23,415,185,993
Chi phí phát sinh trong kỳ	7,153,481,663	11,653,363,115
Mua Nhà máy tại KCN Giang Điền	180,000,000,000	
Kết chuyển tài sản trong kỳ	-	(25,265,403,506)
Số cuối kỳ	196,956,627,265	9,803,145,602

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu quý
Công Ty TNHH Polycom	4,052,895,000	4,993,670,000
Cty TNHH Chemtech	507,684,924	472,646,074
Công Ty TNHH Sản Xuất Tm - Dv Anh Quốc	6,165,533,812	6,702,057,276
Công Ty TNHH Nhựa Tín Thành Phát	1,779,715,000	2,114,750,000
Công Ty TNHH Kim Loại Màu Đồng Dương	5,550,895,200	7,483,035,100
Các nhà cung cấp khác	33,606,639,654	81,458,858,037
Cộng	56,232,527,906	107,478,831,153

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu quý
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Và Cơ Điện Thiên Phú	3,638,882,371	3,323,371,183
Công Ty TNHH Hải Bình	2,384,065,787	1,184,762,639
Công Ty TNHH Vn Đại Phong	1,552,352,550	91,354,864
Công Ty TNHH Xây Lắp Tuấn Tú	1,052,770,572	-
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Đầu Tư Xây Dựng Hưng Phú	1,005,543,882	-
Các Khách Hàng Khác	12,254,215,399	13,770,688,859
Cộng	21,887,830,560	18,370,177,545

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	16,811,305,642	(16,811,305,642)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu (33312)	-	460,581,864	(460,581,864)	-
Thuế xuất, nhập khẩu (33332)	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,800,521,486	557,289,793	-	2,357,811,279
Thuế thu nhập cá nhân	252,016,459	88,297,209	(91,054,641)	249,259,027
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	2,052,537,945	17,917,474,508	(17,362,942,147)	2,607,070,306

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong quý được dự tính như sau:

	Quý 3.2025	Quý 3.2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,786,448,967	2,953,890,579
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	2,786,448,967	2,953,890,579
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	2,786,448,967	2,953,890,579
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	557,289,793	590,778,116
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	557,289,793	590,778,116

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Phải trả người lao động

Tiền lương còn phải trả cho người lao động.

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số Đầu quý</u>
Tiền lương CBCNV	1,686,267,667	1,916,707,638
Cộng	1,686,267,667	1,916,707,638

17. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số Đầu quý</u>
Thu lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	476,800,000	454,900,000
Chi phí lãi vay	393,814,779	393,814,779
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	576,114,856	413,961,545
Cộng	1,446,729,635	1,262,676,324

18. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu quý</u>
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	465,725,000	465,725,000
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	241,019,727	247,946,800
Tài sản thừa chờ giải quyết	767,216,448	186,262,638
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3,879,150,000	1,400,000,000
Cộng	5,353,111,175	2,299,934,438

19. Vay và nợ thuê tài chính

19a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu quý</u>
Số đầu kỳ	300,031,962,339	298,549,672,076
Số tiền vay phát sinh	163,428,157,460	230,621,083,303
Số tiền vay đã trả	149,611,356,069	229,138,793,040
Số cuối kỳ	313,848,763,730	300,031,962,339

19b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu quý</u>
Số đầu kỳ	16,365,595,257	23,574,543,433
Số tiền vay phát sinh	174,200,000,000	-
Số tiền vay đã trả	1,897,491,108	7,208,948,176
Số cuối kỳ	188,668,104,149	16,365,595,257

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Đầu quý	Tăng do trích từ Lợi nhuận	Kết chuyển quỹ	Chi quỹ trong năm	Cuối quý
Quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-
Quỹ phúc lợi	472,285,048	-	-	-	472,285,048
Cộng	472,285,048	-	-	-	472,285,048

21. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu quý trước	78,999,890,000	-	-	27,840,677	18,215,603,173	97,243,333,850
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	-	6,330,610,462	6,330,610,462
Số dư cuối kỳ/năm trước	78,999,890,000	-	-	27,840,677	24,546,213,635	103,573,944,312
Số dư đầu quý này	78,999,890,000	-	-	27,840,677	24,546,213,635	103,573,944,312
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	2,229,159,174	2,229,159,174
Số dư cuối năm nay/kỳ này	78,999,890,000	-	-	27,840,677	26,775,372,809	105,803,103,486

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối quý	Đầu quý
Công Ty CP Dây Cáp Điện Tân Cường Thành	9,239,200,000	9,239,200,000
Các tổ chức và cá nhân khác	69,760,690,000	69,760,690,000
Cộng	78,999,890,000	78,999,890,000

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Cổ phiếu

	Cuối quý	Đầu quý
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,899,989	7,899,989
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7,899,989	7,899,989
-Cổ phiếu phổ thông	7,899,989	7,899,989
-Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
-Cổ phiếu phổ thông	-	-
-Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,899,989	7,899,989
-Cổ phiếu phổ thông	7,899,989	7,899,989
-Cổ phiếu ưu đãi	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán thành phẩm	191,706,402,123	240,306,537,083
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	5,299,491,060	3,654,431,920
Doanh thu khác	5,530,101,430	218,113,430
Cộng	202,535,994,613	244,179,082,433

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	52,160,010	1,026,287,300
Cộng	52,160,010	1,026,287,300

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của thành phẩm tiêu thụ	170,057,872,945	220,993,468,874
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	5,034,516,507	3,362,077,366
Giá vốn của doanh thu khác	5,474,800,416	207,207,759
Cộng	180,567,189,868	224,562,753,999

4. Doanh thu tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1,110,809	1,313,357
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	776,592,821	-
Cộng	777,703,630	1,313,357

5. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	6,320,391,885	4,223,630,530
Chi phí chênh lệch tỷ giá	12,580,214	3,500,000
Chi phí chiết khấu thanh toán	314,906,132	43,129,865
Cộng	6,647,878,231	4,270,260,395

6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí vận chuyển	6,193,411,880	4,373,333,900
Chi phí cho nhân viên	1,645,639,057	1,545,637,666
Chi phí vật liệu bao bì	240,911,804	297,310,248
Chi phí khấu hao tài sản cố định	196,161,930	160,681,201
Chi phí dịch vụ mua ngoài	821,959,911	58,794,567
Chi phí bằng tiền khác	2,115,641,183	2,336,105,008
Cộng	11,213,725,765	8,771,862,590

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí cho nhân viên	1,098,651,574	1,207,945,143
Chi phí đồ dùng văn phòng	99,976,726	123,220,450
Chi phí khấu hao tài sản cố định	74,721,854	91,092,482
Thuế, phí và lệ phí	10,521,915	16,533,253
Chi phí dịch vụ mua ngoài	336,214,925	738,127,121
Chi phí bằng tiền khác	270,579,438	368,106,379
Cộng	1,890,666,432	2,545,024,828

8. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
Thu nhập khác	489,130	3,799,163
Cộng	489,130	3,799,163

9. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Chi phí khác	156,118,100	54,115,262
Cộng	156,118,100	54,115,262

10. Lãi trên cổ phiếu

10a. Lãi cơ bản / lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,229,159,174	2,363,112,463
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Trích thưởng Hội đồng quản trị/thành viên, Ban điều hành và Ban kiểm soát	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,229,159,174	2,363,112,463
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm/kỳ	7,899,989	7,899,989
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	282	299

10b. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ VND xuống còn VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành, quản lý (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh. Công ty không còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dây và cáp điện.

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Số liệu so sánh

Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số I.5, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

4a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính. Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

4b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Cuối quý				
Phải trả người bán	56,232,527,906			56,232,527,906
Các khoản phải trả khác	5,353,111,175			5,353,111,175
Cộng	61,585,639,081	-	-	61,585,639,081
Đầu quý				
Phải trả người bán	107,478,831,153			107,478,831,153
Các khoản phải trả khác	3,499,934,438			3,499,934,438
Cộng	110,978,765,591	-	-	110,978,765,591

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

4c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty chỉ có rủi ro về giá nguyên vật liệu.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

4d. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 09 năm 2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

4e. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối quý	Đầu quý	Cuối quý	Đầu quý
Tiền và tương đương tiền	18,029,525,266	18,806,226,589	18,029,525,266	18,806,226,589
Phải thu khách hàng	64,849,733,362	87,561,207,787	64,849,733,362	87,561,207,787
Các khoản phải thu khác	72,252,797,749	69,960,988,052	72,252,797,749	69,960,988,052
Cộng	155,132,056,377	176,328,422,428	155,132,056,377	176,328,422,428

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối quý	Đầu quý	Cuối quý	Đầu quý
Vay và Nợ ngắn hạn	313,848,763,730	300,031,962,339	313,848,763,730	300,031,962,339
Vay và Nợ dài hạn	188,668,104,149	16,365,595,257	188,668,104,149	16,365,595,257
Phải trả người bán	56,232,527,906	107,478,831,153	56,232,527,906	107,478,831,153
Các khoản phải trả khác	5,353,111,175	2,299,934,438	5,353,111,175	2,299,934,438
Cộng	564,102,506,960	426,176,323,187	564,102,506,960	426,176,323,187

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch. Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

5. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Đồng Nai, ngày 19 tháng 10 năm 2025


Nguyễn Thị Bảo Phương
Người lập biểu


Bạch Thị Minh Thu
Kế toán trưởng


Mai Phan Cẩm Tú
Tổng Giám đốc